TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**83.783,0**	**114.509.000**	**3**	**691.154**	**6**	**1.434.001**				**116.634.155**		**2.982.700**	**559.300**	**372.800**	**-200.135**	**1.166.400**	**330.000**					**5.211.065**	**111.423.090**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	6.690.000	23	15.250,0	20.842.680			1	257.308				21.099.988		535.200	100.400	66.900	-28.955	211.000	55.000					939.545	20.160.443	
2	HL-03003	Đặng Văn Chiến	6.843.000	28	16.895,0	23.090.956			1	263.192				23.354.148		547.400	102.600	68.400		233.500	55.000					1.006.900	22.347.248	
3	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	5.990.000	22	12.185,0	16.653.643	3	691.154	1	230.385				17.575.182		479.200	89.900	59.900		175.800	55.000					859.800	16.715.382	
4	HL-03095	Phạm Quốc Quân	6.261.000	26	15.260,0	20.856.347			1	240.808				21.097.155		500.900	93.900	62.600		211.000	55.000					923.400	20.173.755	
5	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	6.346.000	27	14.715,0	20.111.477			1	244.077				20.355.554		507.700	95.200	63.500		203.600	55.000					925.000	19.430.554	
6	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.154.000	28	7.843,0	10.719.288			1	198.231				10.917.519		412.300	77.300	51.500	-171.180	109.200	55.000					534.120	10.383.399	
7	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	3	1.635,0	2.234.609								2.234.609						22.300						22.300	2.212.309	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**465**	**298.152,1**	**326.026.418**	**17**	**3.492.307**	**20**	**3.890.918**	**1.172.000**	**879.000**	**7.400.000**	**342.860.643**	**21.000.000**	**8.093.500**	**1.517.700**	**1.011.700**	**-625.395**	**3.428.600**	**1.100.000**		**487.100**		**598.000**	**36.611.205**	**306.249.438**	
8	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.231.000	27	18.719,8	20.469.922			1	201.192			400.000	21.071.114		418.500	78.500	52.300		210.700	55.000		255.100		598.000	1.668.100	19.403.014	
9	HL-01323	Phạm Văn Hải	4.982.000	26	17.648,4	19.298.357			1	191.615			400.000	19.889.972		398.600	74.700	49.800	-156.030	198.900	55.000					620.970	19.269.002	
10	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.231.000	26	16.665,0	18.223.018			1	201.192			400.000	18.824.210		418.500	78.500	52.300		188.200	55.000					792.500	18.031.710	
11	HL-02869	Trần Xuân Định	5.552.000	26	18.162,2	19.860.192			1	213.538	586.000		400.000	21.059.730		444.200	83.300	55.500		210.600	55.000					848.600	20.211.130	
12	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.231.000	27	18.158,8	19.856.474			1	201.192			400.000	20.457.666	6.000.000	418.500	78.500	52.300		204.600	55.000					6.808.900	13.648.766	
13	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.231.000	22	13.130,7	14.358.295	4	804.769	1	201.192		439.500	400.000	16.203.756		418.500	78.500	52.300		162.000	55.000					766.300	15.437.456	
14	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.231.000	16	8.871,0	9.700.354			1	201.192			200.000	10.101.546		418.500	78.500	52.300		101.000	55.000					705.300	9.396.246	
15	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.231.000	26	18.667,0	20.412.186			1	201.192	293.000	439.500	400.000	21.745.878		418.500	78.500	52.300		217.500	55.000					821.800	20.924.078	
16	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.231.000	27	17.521,9	19.160.030			1	201.192			400.000	19.761.222	5.000.000	418.500	78.500	52.300		197.600	55.000					5.801.900	13.959.322	
17	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	4.982.000	26	16.836,6	18.410.661			1	191.615			400.000	19.002.276		398.600	74.700	49.800		190.000	55.000					768.100	18.234.176	
18	HL-04618	Lương Văn Giang	5.493.000	14	8.930,3	9.765.143	10	2.112.692	1	211.269	293.000		200.000	12.582.104		439.400	82.400	54.900		125.800	55.000					757.500	11.824.604	
19	HL-05489	Lưu Cung San	4.745.000	25	15.524,3	16.975.674			1	182.500			400.000	17.558.174		379.600	71.200	47.500	-156.455	175.600	55.000					572.445	16.985.729	
20	HL-05591	Lê Hồng Phương	4.982.000	24	16.913,6	18.494.860			1	191.615			400.000	19.086.475		398.600	74.700	49.800	-156.455	190.900	55.000					612.545	18.473.930	
21	HL-05592	Phạm Văn Luân	4.745.000	22	14.020,6	15.331.392			1	182.500			400.000	15.913.892		379.600	71.200	47.500		159.100	55.000					712.400	15.201.492	
22	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	4.982.000	26	15.601,3	17.059.873			1	191.615			400.000	17.651.488	5.000.000	398.600	74.700	49.800		176.500	55.000					5.754.600	11.896.888	
23	HL-05781	Đoàn Công Thọ	4.867.000	29	15.063,4	16.471.684			1	187.192			400.000	17.058.876		389.400	73.000	48.700		170.600	55.000					736.700	16.322.176	
24	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	4.982.000	22	14.484,8	15.838.990	3	574.846	1	191.615			400.000	17.005.451		398.600	74.700	49.800	-156.455	170.100	55.000					591.745	16.413.706	
25	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	10	5.380,0	5.882.979			1	182.500			200.000	6.265.479		379.600	71.200	47.500		62.700	55.000					616.000	5.649.479	
26	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	20	12.690,0	13.876.394			1	182.500			400.000	14.458.894		379.600	71.200	47.500		144.600	55.000					697.900	13.760.994	
27	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	4.745.000	24	15.162,4	16.579.940			1	182.500			400.000	17.162.440	5.000.000	379.600	71.200	47.500		171.600	55.000		232.000			5.956.900	11.205.540	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.273**	**1.042.904,1**	**1.140.405.617**	**38**	**8.039.384**	**70**	**15.274.877**	**879.000**	**1.230.600**	**28.250.000**	**1.194.079.478**	**166.500.000**	**28.441.100**	**5.333.100**	**3.556.800**	**-1.156.143**	**11.940.500**	**3.520.000**	**2.523.692**	**5.386.100**	**200.000**	**7.410.000**	**233.655.150**	**960.424.328**	
28	HL-00347	Lê Văn Tuấn	7.704.000	26	15.332,9	16.766.380			1	296.308			500.000	17.562.688	6.000.000	616.300	115.600	77.000		175.600	55.000					7.039.500	10.523.188	
29	HL-00518	Phạm Minh Huệ	5.305.000	9	6.727,0	7.355.910			1	204.038			250.000	7.809.948		424.400	79.600	53.100		78.100	55.000		243.000		442.000	1.375.200	6.434.748	
30	HL-00528	Vũ Văn Hiên	7.704.000	21	17.900,3	19.573.807			1	296.308			500.000	20.370.115		616.300	115.600	77.000		203.700	55.000		214.000		364.000	1.645.600	18.724.515	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
31	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6.367.000	24	21.377,4	23.375.983			1	244.885			500.000	24.120.868		509.400	95.500	63.700		241.200	55.000		255.000			1.219.800	22.901.068	
32	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	6.367.000	21	17.598,0	19.243.245			1	244.885			500.000	19.988.130		509.400	95.500	63.700		199.900	55.000					923.500	19.064.630	
33	HL-01208	Vũ Văn Chính	6.367.000	22	20.034,3	21.907.316			1	244.885			500.000	22.652.201	7.000.000	509.400	95.500	63.700		226.500	55.000					7.950.100	14.702.101	
34	HL-01372	Bùi Văn Giới	6.367.000	22	17.700,1	19.354.890			1	244.885			500.000	20.099.775	6.000.000	509.400	95.500	63.700		201.000	55.000					6.924.600	13.175.175	
35	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	5.305.000	23	20.400,6	22.307.861			1	204.038			500.000	23.011.899		424.400	79.600	53.100		230.100	55.000		255.000			1.097.200	21.914.699	
36	HL-01741	Lê Đình Nhân	5.305.000	24	19.148,8	20.939.030			1	204.038			500.000	21.643.068		424.400	79.600	53.100		216.400	55.000		290.000		624.000	1.742.500	19.900.568	
37	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	21	17.452,6	19.084.251			1	244.885			500.000	19.829.136	6.000.000	509.400	95.500	63.700		198.300	55.000					6.921.900	12.907.236	
38	HL-02672	Nguyễn Văn Long	5.305.000	9	6.813,0	7.449.950			1	204.038			250.000	7.903.988	2.500.000	424.400	79.600	53.100		79.000	55.000					3.191.100	4.712.888	
39	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	25	15.763,0	17.236.690			1	296.308			500.000	18.032.998		616.300	115.600	77.000		180.300	55.000					1.044.200	16.988.798	
40	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.367.000	24	23.283,7	25.460.504			1	244.885			500.000	26.205.389	5.000.000	509.400	95.500	63.700		262.100	55.000		401.000	200.000	520.000	7.106.700	19.098.689	
41	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	6.367.000	22	17.600,0	19.245.432			1	244.885			500.000	19.990.317		509.400	95.500	63.700		199.900	55.000					923.500	19.066.817	
42	HL-03232	Lê Văn Mẫn	6.367.000	22	17.074,2	18.670.475			1	244.885			500.000	19.415.360		509.400	95.500	63.700		194.200	55.000					917.800	18.497.560	
43	HL-03266	Hoàng Văn Tình	5.305.000	23	18.417,3	20.139.142			1	204.038			500.000	20.843.180		424.400	79.600	53.100		208.400	55.000					820.500	20.022.680	
44	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	20	19.772,5	21.621.040			1	296.308	293.000		500.000	22.710.348		616.300	115.600	77.000		227.100	55.000					1.091.000	21.619.348	
45	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	6.367.000	17	13.200,0	14.434.074			1	244.885		351.600	250.000	15.280.559		509.400	95.500	63.700		152.800	55.000					876.400	14.404.159	
46	HL-03387	Trần Quang Điệp	6.367.000	22	19.814,3	21.666.748			1	244.885			500.000	22.411.633	6.000.000	509.400	95.500	63.700		224.100	55.000					6.947.700	15.463.933	
47	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	6.367.000	22	18.158,8	19.856.474			1	244.885			500.000	20.601.359	7.000.000	509.400	95.500	63.700		206.000	55.000		214.000			8.143.600	12.457.759	
48	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	6.367.000	22	19.798,9	21.649.908			1	244.885			500.000	22.394.793		509.400	95.500	63.700		223.900	55.000		299.100			1.246.600	21.148.193	
49	HL-03532	Chìu A Nhì	5.305.000	21	16.954,3	18.539.365			1	204.038			500.000	19.243.403	6.000.000	424.400	79.600	53.100		192.400	55.000					6.804.500	12.438.903	
50	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	5.305.000	24	22.356,4	24.446.510			1	204.038			500.000	25.150.548		424.400	79.600	53.100		251.500	55.000		216.000		494.000	1.573.600	23.576.948	
51	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	25	25.465,0	27.845.734			1	296.308		439.500	500.000	29.081.542		616.300	115.600	77.000		290.800	55.000					1.154.700	27.926.842	
52	HL-04635	Bùi An Ngoan	7.704.000	10	7.900,0	8.638.575			1	296.308			250.000	9.184.883		616.300	115.600	77.000		91.800	55.000		295.000		312.000	1.562.700	7.622.183	
53	HL-04648	Đỗ Đắc Phong	6.367.000	20	16.010,5	17.507.329			1	244.885			500.000	18.252.214		509.400	95.500	63.700		182.500	55.000		295.000		520.000	1.721.100	16.531.114	
54	HL-04653	Phó Đức Thắng	7.704.000	22	18.758,3	20.512.022			1	296.308			500.000	21.308.330		616.300	115.600	77.000		213.100	55.000					1.077.000	20.231.330	
55	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	7.704.000	23	20.324,7	22.224.865			1	296.308			500.000	23.021.173		616.300	115.600	77.000		230.200	55.000		287.300			1.381.400	21.639.773	
56	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	6.367.000	19	16.841,0	18.415.418			1	244.885			500.000	19.160.303		509.400	95.500	63.700		191.600	55.000					915.200	18.245.103	
57	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	5.305.000	21	16.503,3	18.046.201			1	204.038			500.000	18.750.239		424.400	79.600	53.100		187.500	55.000					799.600	17.950.639	
58	HL-05025	Lương Văn Tập	5.305.000	23	18.986,0	20.761.010			1	204.038			500.000	21.465.048		424.400	79.600	53.100		214.700	55.000					826.800	20.638.248	
59	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	21	14.761,0	16.141.012			1	204.038			500.000	16.845.050		424.400	79.600	53.100		168.500	55.000					780.600	16.064.450	
60	HL-05172	Nùng Văn Kinh	5.305.000	23	21.299,3	23.290.581			1	204.038			500.000	23.994.619	7.000.000	424.400	79.600	53.100		239.900	55.000					7.852.000	16.142.619	
61	HL-05174	Hảng A Lử	5.305.000	7	5.766,6	6.305.722	14	2.856.538	1	204.038				9.366.298		424.400	79.600	53.100	-269.925	93.700	55.000					435.875	8.930.423	
62	HL-05246	Phạm Văn Chiều	5.305.000	21	18.782,5	20.538.484			1	204.038			500.000	21.242.522	6.000.000	424.400	79.600	53.100		212.400	55.000				546.000	7.370.500	13.872.022	
63	HL-05266	Phạm Văn Bằng	5.305.000	24	20.189,4	22.076.916			1	204.038			500.000	22.780.954	8.000.000	424.400	79.600	53.100	-234.883	227.800	55.000					8.605.018	14.175.936	
64	HL-05334	Bùi Văn Lực	6.367.000	16	11.180,0	12.225.223			1	244.885			250.000	12.720.108		509.400	95.500	63.700		127.200	55.000					850.800	11.869.308	
65	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	5.305.000	3	2.639,7	2.886.487	17	3.468.654	4	816.154				7.171.295		424.400	79.600	53.100	-269.325	71.700	55.000					414.475	6.756.820	
66	HL-05354	Giàng Mí Sình	5.305.000	19	14.254,8	15.587.488			1	204.038			500.000	16.291.526		424.400	79.600	53.100		162.900	55.000					775.000	15.516.526	
67	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	22	18.271,0	19.979.164			1	244.885			500.000	20.724.049	5.000.000	509.400	95.500	63.700		207.200	55.000		238.000		338.000	6.506.800	14.217.249	
68	HL-05384	Nguyễn Đức Thưởng	6.367.000	13	9.436,4	10.318.559	7	1.714.192	1	244.885	586.000		250.000	13.113.636		509.400	95.500	63.700		131.100	55.000					854.700	12.258.936	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
69	HL-05464	Phan Văn Tính	5.305.000	22	17.305,2	18.923.071			1	204.038			500.000	19.627.109	7.000.000	424.400	79.600	53.100		196.300	55.000		216.000		468.000	8.492.400	11.134.709	
70	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	18	15.233,0	16.657.140			1	204.038			500.000	17.361.178	6.000.000	424.400	79.600	53.100		173.600	55.000		245.000		676.000	7.706.700	9.654.478	
71	HL-05714	Vũ Văn Toàn	5.305.000	20	16.178,4	17.690.926			1	204.038			500.000	18.394.964	6.000.000	424.400	79.600	53.100		183.900	55.000					6.796.000	11.598.964	
72	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	4.867.000	23	19.132,3	20.920.987			1	187.192			500.000	21.608.179	8.000.000	389.400	73.000	48.700		216.100	55.000					8.782.200	12.825.979	
73	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	25	22.165,0	24.237.216			1	204.038			500.000	24.941.254	9.000.000	424.400	79.600	53.100		249.400	55.000		273.100		598.000	10.732.600	14.208.654	
74	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	6.367.000	22	19.478,8	21.299.882			1	244.885			500.000	22.044.767		509.400	95.500	63.700		220.400	55.000					944.000	21.100.767	
75	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5.305.000	26	17.312,9	18.931.491			1	204.038		439.500	500.000	20.075.029		424.400	79.600	53.100		200.800	55.000					812.900	19.262.129	
76	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	5.305.000	25	22.551,1	24.659.412			1	204.038			500.000	25.363.450		424.400	79.600	53.100		253.600	55.000					865.700	24.497.750	
77	HL-05929	Đỗ Đức Huỳnh	4.867.000	20	14.109,0	15.428.057			1	187.192			500.000	16.115.249	5.000.000	389.400	73.000	48.700		161.200	55.000					5.727.300	10.387.949	
78	HL-05940	Phạm Văn Định	5.305.000	22	19.188,4	20.982.332			1	204.038			500.000	21.686.370	7.000.000	424.400	79.600	53.100		216.900	55.000		237.300			8.066.300	13.620.070	
79	HL-05965	Nguyễn Văn Long	4.867.000	19	15.669,2	17.134.066			1	187.192			500.000	17.821.258		389.400	73.000	48.700	-111.525	178.200	55.000					632.775	17.188.483	
80	HL-06001	Phạm Văn Chung	4.867.000	19	15.909,6	17.396.996			1	187.192			500.000	18.084.188	7.000.000	389.400	73.000	48.700		180.800	55.000	1.066.971				8.813.871	9.270.317	
81	HL-06144	Trần Văn Chìu	4.867.000	19	15.709,0	17.177.641			1	187.192			500.000	17.864.833	7.000.000	389.400	73.000	48.700		178.600	55.000		275.000			8.019.700	9.845.133	
82	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	4.867.000	24	20.462,2	22.375.220			1	187.192			500.000	23.062.412	7.000.000	389.400	73.000	48.700	-270.485	230.600	55.000					7.526.215	15.536.197	
83	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	20	14.604,0	15.969.334			1	178.308			500.000	16.647.642	6.000.000	370.900	69.500	46.400		166.500	55.000		238.300		650.000	7.596.600	9.051.042	
84	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	4.867.000	20	18.193,4	19.894.254			1	187.192			500.000	20.581.446		389.400	73.000	48.700		205.800	55.000					771.900	19.809.546	
85	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	4.636.000	20	16.360,3	17.889.832			1	178.308			500.000	18.568.140		370.900	69.500	46.400		185.700	55.000					727.500	17.840.640	
86	HL-06684	Nông Tiến Dũng	4.636.000	18	14.041,7	15.354.410			4	713.231			500.000	16.567.641	5.000.000	370.900	69.500	46.400		165.700	55.000					5.707.500	10.860.141	
87	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	11	9.447,0	10.330.204			1	178.308			250.000	10.758.512		370.900	69.500	46.400		107.600	55.000		214.000		416.000	1.279.400	9.479.112	
88	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	4.636.000	16	11.978,0	13.097.829			1	178.308				13.276.137		370.900	69.500	46.400		132.800	55.000					674.600	12.601.537	
89	TV19-008	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	15	9.352,0	10.226.323			1	151.562			250.000	10.627.885	4.000.000					106.300	55.000		185.000		442.000	4.788.300	5.839.585	
90	TV19-018	Ma Đình Ngữ	4.636.000	11	5.750,0	6.287.570			1	151.562			250.000	6.689.132						66.900	55.000					121.900	6.567.232	
91	TV19-029	Nguyễn Công Minh	4.636.000	20	12.725,9	13.915.649			1	151.562			500.000	14.567.211	5.000.000					145.700	55.000	1.456.721				6.657.421	7.909.790	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**56**	**18.929,9**	**20.699.665**			**2**	**376.193**				**21.075.858**		**782.500**	**146.700**	**97.900**	**-69.580**	**210.800**	**110.000**					**1.278.320**	**19.797.538**	
92	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.186.000	29	11.720,5	12.816.255			1	199.462				13.015.717		414.900	77.800	51.900		130.200	55.000					729.800	12.285.917	
93	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.595.000	27	7.209,4	7.883.410			1	176.731				8.060.141		367.600	68.900	46.000	-69.580	80.600	55.000					548.520	7.511.621	
Tổng cộng				**1.951**	**1.443.769,0**	**1.601.640.700**	**58**	**12.222.845**	**98**	**20.975.989**	**2.051.000**	**2.109.600**	**35.650.000**	**1.674.650.134**	**187.500.000**	**40.299.800**	**7.556.800**	**5.039.200**	**-2.051.253**	**16.746.300**	**5.060.000**	**2.523.692**	**5.873.200**	**200.000**	**8.008.000**	**276.755.740**	**1.397.894.394**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng